

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 24/4/2020

“V/v xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Nam và ông Dương Quốc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Vinh Phú, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Phụng Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hà Ch, sinh ngày 12/7/1967;

Địa chỉ: Thôn Thủy Cam, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T (Nguyễn Ty Thi)

Địa chỉ: 1311 Denniston St Pittsburgh, PA 15205, Hoa Kỳ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông Hà Ch và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị T quen biết nhau từ lâu, là hàng xóm của nhau. Đến năm 2000, thì tôi và bà Nguyễn Thị T bắt đầu sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn; đến khoảng tháng 4 năm 2001, bà Nguyễn Thị T xuất cảnh sang Hoa Kỳ theo diện đoàn tụ. Chúng tôi vẫn thường liên lạc với nhau. Sau đó, một năm có 03 tháng thì bà Nguyễn Thị T về nước, chúng tôi vẫn tiếp tục quan hệ vợ chồng bình thường.

Đến ngày 28/12/2009, thì chúng tôi đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, bà Nguyễn Thị T quay về Hoa Kỳ, sau đó làm thủ tục bảo lãnh cho tôi cùng đi. Tháng 11/2016, tôi đi xuất cảnh sang Hoa Kỳ theo diện đoàn tụ

với bà Nguyễn Thị T. Tôi sang Hoa Kỳ sống chung nhà với bà T và chỉ được cấp thẻ Xanh tạm trú, thời hạn 10 năm, hộ khẩu, quốc tịch của tôi vẫn ở Việt Nam. Hàng năm, tôi vẫn về Việt Nam khoảng 03 tháng, cùng về với bà Nguyễn Thị T. Trong quá trình sống chung, chúng tôi hay phát sinh mâu thuẫn, do không hiểu nhau, tính tình không hợp, hai chúng tôi lại không có con chung. Đến thời điểm đầu tháng 11 năm 2019, tôi về một mình thăm quê, bà Nguyễn Thị T vẫn ở Hoa Kỳ, thì hai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn.

Đến khoảng giữa tháng 01 năm 2019, bà Nguyễn Thị T về nước, mặc dù vẫn ở chung nhưng không còn quan hệ vợ chồng, mâu thuẫn không thể giải quyết. Đến nay, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tôi nhận thấy tình cảm của tôi không có khả năng hàn gắn. Do tình trạng hôn nhân giữa hai người chúng tôi không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho chúng tôi được ly hôn. Tôi không yêu cầu đoàn tụ.

- Về con chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- + Theo bị đơn - bà Nguyễn Thị T khai:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Hà Ch quen biết, yêu nhau từ lâu, là hàng xóm của nhau; đến khoảng tháng 4 năm 2001, tôi đi nước ngoài (đi Hoa Kỳ) theo diện đoàn tụ. Chúng tôi vẫn thường liên lạc. Sau đó, một năm có 03 tháng thì tôi về nước, chúng tôi vẫn tiếp tục quan hệ tình cảm như vợ chồng bình thường nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến ngày 28/12/2009, thì chúng tôi đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, tôi quay về Hoa Kỳ, làm thủ tục bảo lãnh cho ông Hà Ch cùng đi; đến tháng 11/2016, ông Hà Ch đi xuất cảnh sang Hoa Kỳ theo diện đoàn tụ với tôi, hai vợ chồng sống với nhau hạnh phúc. Tháng 11 năm 2019, ông Hà Ch một mình về nước, đến ngày 08 tháng 01 năm 2020, tôi về nước. Sau đó, không rõ lý do tại sao ông Hà Ch làm đơn xin ly hôn tôi.

- Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung:

Ông Hà Ch khi làm đơn xin ly hôn không kê khai tài sản chung của hai vợ chồng tạo lập tại Việt Nam và tài sản chung tại Hoa Kỳ, cụ thể:

- + Tại Hoa Kỳ, hai vợ chồng mua một ngôi nhà mua vào năm 2017 (hai vợ chồng đứng tên chung) tại Địa chỉ: 1311 Denniston St Pittsburgh, PA 15205, Hoa Kỳ, giá trị hiện nay khoảng 100.000 USD (quy đổi khoảng 2.300.000.000 đồng).

- + Tài sản ở Việt Nam hiện còn 01 ngôi nhà và khoảng 01 héc-ta đất tại Thôn Thủy Cam, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc. Trị giá hiện nay khoảng 2.000.000.000 đồng (Hai tỉ đồng). Ngoài ra không có tài sản gì khác; chúng tôi tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay tôi đang sắp quay lại Hoa Kỳ, dự kiến bay trở về Hòa Kỳ vào ngày 22/02/2020, nên xin được vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Tôi không đồng ý với việc xin ly hôn của ông Hà Ch vì tôi thấy mâu thuẫn vợ chồng là có nhưng chưa đến mức trầm trọng để ly hôn; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông Hà Ch và tôi xin được xét xử vắng mặt vì điều kiện ở xa không thể về Việt Nam tham gia giải quyết vụ án, tôi xin chịu trách nhiệm về việc vắng mặt của mình.

Tại phiên hòa giải ngày 19 tháng 02 năm 2020, Ông Hà Ch và bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện là trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, hai bên tự thỏa thuận phân chia về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Hà Ch và bà Nguyễn Thị T thống nhất đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; các đương sự chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Ch, bà T đã mâu thuẫn trầm trọng, ý kiến đề nghị của bà T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Hà Ch, bà Nguyễn Thị T ly hôn. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, cả hai đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc xin ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Đối với bà Nguyễn Thị T, do điều kiện ở xa, không thể có mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, nên bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; đề nghị của bà Nguyễn Thị T phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận và xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị Ty.

[2]. Về yêu cầu xin ly hôn:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Ch, bà Nguyễn Thị T tự nguyện đi đến hôn nhân, đã tổ chức đám cưới theo truyền thống tại địa phương và đăng ký kết hôn tại Sở

Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế và đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 28/12/2009, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, ông Hà Ch, bà Nguyễn Thị T thường xảy ra mâu thuẫn, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Hà Ch yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Trong quá trình giải quyết và qua hòa giải, Tòa án đã động viên giải thích nhưng ông Ch cương quyết ly hôn, không yêu cầu đoàn tụ; phía bà T có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Xét thấy: Mặc dù bà Nguyễn Thị T không đồng ý ly hôn nhưng qua hòa giải và thực tế hoàn cảnh cuộc sống về địa lý xa cách, điều kiện để hàn gắn tình cảm của vợ chồng không có; bà T có thiện chí đoàn tụ nhưng đã không thể hiện nguyện vọng ở lại để níu kéo tình cảm vợ chồng, đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ mà xin xét xử vắng mặt và về nước. Điều đó thể hiện việc đề nghị không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Ch là thiếu căn cứ.

Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy khả năng đoàn tụ vợ chồng của ông Hà Ch và bà Nguyễn Thị T là không có khả năng đạt được. Do đó, đề nghị yêu cầu được ly hôn của ông Hà Ch là có căn cứ, phù hợp với tình trạng mâu thuẫn tình cảm vợ chồng; phù hợp với quan điểm của Viện kiểm sát và quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận, tuyên xử:

- Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu của ông Hà Ch được ly hôn bà Nguyễn Thị T.
- Về con chung: Hai bên đều xác nhận không có con chung và không yêu cầu, nên không giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Hà Ch, bà Nguyễn Thị T thỏa thuận và đề nghị trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, hai bên tự thỏa thuận phân chia về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết; sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Ông Hà Ch phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 464, điểm a khoản 5 Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 54, Khoản 1 Điều 56, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của Ông Hà Ch được ly hôn bà Nguyễn Thị Ty.

2. Về con chung: Hai bên đều xác nhận không có và không yêu cầu, nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hà Ch phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005618 ngày 07/2/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ông Hà Ch có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp tỉnh TT Huế;
- Tòa Dân sự;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Thanh